

発車時刻表

Time Table

平日用 (月、金)	行先	時刻 種別	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	0			
			備考																						
Weekdays (Monday ~ Friday)	伊勢中川 Ise-Nakagawa	普通 Local	28	津新 15	津新 12	津新 2	津新 9	津新 3	津新 2	津新 2	津新 2	津新 2	津新 2	津新 2	津新 17	塩 17									
			34	津新 49	津新 43	白塚 33	津新 43	津新 48	津新 48	津新 47	津新 48	津新 22	津新 29												
土・休日用	伊勢中川 Ise-Nakagawa	普通 Local	32	津新 13	津新 22	津新 2	津新 9	津新 3	津新 4	津新 3	津新 2	津新 2	津新 2	津新 3	津新 17	塩 17									
			37	津新 49	津新 42	塩 51	津新 42	津新 43	津新 42	津新 42	津新 42	津新 34	津新 34	津新 34	津新 37	津新 22	津新 29								
			55	津新 56	津新 56	津新 52																			
			55	津新 56	津新 56	津新 52																			

行先
ご案内

白子 塩
|| 白子行 || 塩浜行

津新 白塚
|| 津新町行 || 白塚行